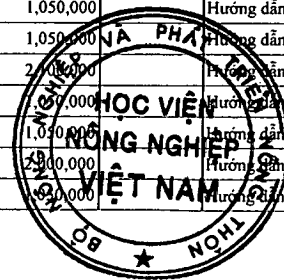


BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 89 /QĐ-HVN ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

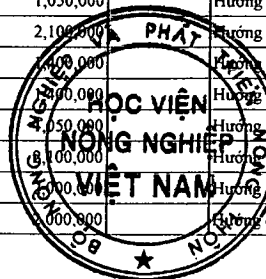
STT	Mã GV	Mã NV	Mã m	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
A	MAGV		3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	CTH02	Nguyễn Tấn	Cảnh	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lâm Anh	
2	CTH02	Nguyễn Tấn	Cảnh	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thế Anh	
3	CTH02	Nguyễn Tấn	Cảnh	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huệ	
4	CTH02	Nguyễn Tấn	Cảnh	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Quang Trung	
5	CTH02	Nguyễn Tấn	Cảnh	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Lan Anh	NCS kết thúc
6	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Anh	
7	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Hằng	
8	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vương Thị Bích Thực	
9	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Trung	
10	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
11	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	14	1		14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Văn Hiệp	
12	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thắng	
13	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Tuấn	
14	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Nam	
15	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Công Trung	
16	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Bình	
17	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cồ Như Lợi	
18	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Xuân Tuyên	
19	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Thu Huyền	
20	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
21	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chung	
22	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Công Trung	
23	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
24	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Việt	
25	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Xuân Hải	
26	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Bích Lương	
27	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Chiến	
28	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Hồng Thơm	
29	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Linh	
30	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chu Thị Ngoan	
31	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy Hiền	
32	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Quỳnh Duyên	
33	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Liên	
34	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Tiến Đạt	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
35	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Thị Loan	
36	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Văn Huy	
37	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Lan Hương	
38	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Châu Thị Ngọc Lan	
39	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hoàng	
40	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
41	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Linh	
42	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hồng Nhật	
43	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Kayphone Phommalth	
44	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huệ	
45	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Kim Long	
46	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Trang	
47	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
48	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Thu Hồng	
49	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Phương Anh	
50	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hữu Hường	
51	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Văn	
52	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Loan	
53	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu	
54	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thương	
55	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thế Thụy	
56	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tuyết	
57	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Bình	
58	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thu	
59	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Hà Ly	
60	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Linh	
61	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Quyên	
62	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Hạnh	
63	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Đại	
64	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Thư	
65	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Toàn	
66	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Huy	
67	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cua	
68	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Trang	
69	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cầm Thị Tuyền	
70	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Hồng Nhung	
71	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Linh	
72	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
73	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Anh Tuấn	
74	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Vy	

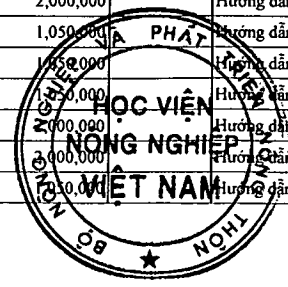


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
75	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Thảo	
76	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Bình	
77	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thương	
78	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
79	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Thị Minh Khuê	
80	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Minh Diệp	
81	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Xiêm	
82	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lộc Minh Đức	
83	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Cường	
84	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Hiệp	
85	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bàn Ngọc Vượng	
86	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Hồng Anh	
87	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Hữu Hải	
88	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Huyền	
89	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hoài	
90	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
91	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hồng Nhung	
92	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lữ Thị Trang	
93	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Hoài Giang	
94	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Khải Hoàn	
95	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Tuấn	
96	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	
97	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Thu Yển	
98	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thanh Nhân	
99	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Quang Tuấn	NCS kết thúc
100	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Lan Anh	NCS kết thúc
101	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lâm	
102	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Cường	
103	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Mạnh Trí	
104	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Kim Dung	
105	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Quang Tuấn	NCS kết thúc
106	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Tuấn Oanh	
107	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đổng Văn Đức	
108	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Xuân Tùng	
109	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đức Hùng	
110	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hà Thị Thu Ngân	
111	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tuấn Anh	
112	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Đức Nguyễn	
113	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Anh	
114	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Diệp	

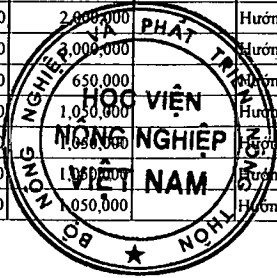
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
115	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
116	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thế Hanh	
117	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
118	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
119	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Hoàng	
120	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Đóa	
121	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Hồng Mạnh	
122	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn 2 NCS người NN_TV	Hatsada VIRACHACK	
123	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Quang Thắng	
124	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Huyền	
125	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
126	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Ngọc ánh	
127	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Anh	
128	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Cường	
129	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Cẩm	
130	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thanh Đăng	
131	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hiếu	
132	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quỳnh Xuân	
133	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
134	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Thị Lệ Thương	
135	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
136	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Đoàn	
137	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thủy Trang	
138	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Mai	
139	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Hoa	
140	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Hải Long	
141	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phạm Thu Huyền	
142	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hà Trang	
143	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Thi	
144	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Tùng Lâm	
145	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung	
146	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Phong Hào	
147	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đới Văn Phúc	
148	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Ngọc Loan	
149	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Văn Diện	
150	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đình Thạo	
151	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Văn Thụy	
152	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nông Thu Sương	
153	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Huyền	
154	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Minh Hòa	



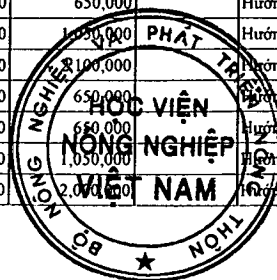
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thành toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
155	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đặng Tiến Dũng	
156	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Quang	
157	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thái Sơn	
158	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ A Quý	
159	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sinh Mi Po	
160	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Minh Nguyệt	
161	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Bình	
162	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy An	
163	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng A Thỉnh	
164	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Văn Hiệp	
165	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Đức	
166	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Hà	
167	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	San Sinath.	
168	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1_Khóa luận TT_CLC	Tạ Diệp Viễn Phương	
169	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Huyền	
170	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Đông	
171	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL_HV_Cao học NN	Sayphoulouang Soulinsonph	
172	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Anh Dũng	
173	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Tài Toàn	NCS kết thúc
174	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bách	
175	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Huy	
176	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Hoa	
177	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phan Tiến	
178	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Ngọc	
179	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Việt Sáng	
180	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
181	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thảo Thị Linh Chuyên	
182	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Xuân	
183	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
184	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thế Bảo	
185	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Tuấn	
186	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
187	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Khánh	
188	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hữu Thương	
189	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Lan Anh	
190	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Huỳnh	
191	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Hiệu	
192	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trọng Đại	
193	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Danh Hùng	
194	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Rựu	



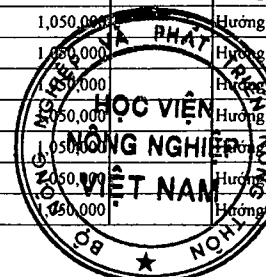
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thành toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
195	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tổng Thị Hằng	
196	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Thắng	
197	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngân	
198	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Thủy	
199	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kim Yến	
200	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Phúc	
201	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Linh	
202	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Quỳnh	
203	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
204	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mai Anh	
205	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Miên	
206	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
207	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Xuân Huy	
208	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
209	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Đông	
210	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
211	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Loan	
212	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Phương	
213	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hường	
214	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Long	
215	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Thiệu	
216	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng ánh	
217	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
218	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Kim Ngân	
219	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Khiêm	
220	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Quế	
221	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huệ	
222	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Trang	
223	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Bình	
224	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Tuấn	
225	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc ánh	
226	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Chung	
227	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Hà Châu	
228	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hằng	
229	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Anong Saysombath	
230	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Mai Tường Vi	
231	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Dung	
232	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Bá Vương	
233	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thuyền	
234	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
235	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Luyên	
236	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Tất Thắng	
237	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Thanh Tùng	
238	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vương Thị Hiếu	
239	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Hiếu	
240	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Duyên	
241	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Tường Vi	
242	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bích Ngọc	
243	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kim Chi	
244	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thị Hải Vân	
245	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hải Hà	
246	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Việt Trinh	
247	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Khánh Linh	
248	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
249	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trương Minh Nguyệt	
250	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Mai Trang	
251	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Vân Anh	
252	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Anh	
253	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Trung Đức	
254	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
255	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tinh	
256	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thu	
257	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
258	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
259	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương	
260	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc ánh	
261	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Anh	
262	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dương	
263	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Huy	
264	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Quỳnh	
265	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thu Hiền	
266	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thiện	
267	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
268	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
269	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
270	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thu Hà	
271	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Thị Huyền	
272	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Giang	
273	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Hà	
274	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Như Ngọc	

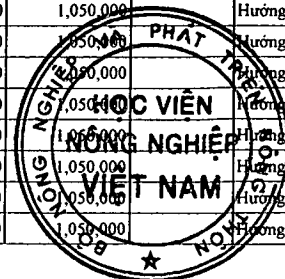


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
275	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Trần Trung	
276	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thành	
277	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tài	
278	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hằng Nga	
279	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Minh	
280	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
281	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Duyên Trường	
282	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Duẩn	
283	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Chiến	
284	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lầu Bá Xa	
285	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
286	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Mạnh	
287	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Quang	
288	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đức Xuân	
289	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Phượng	
290	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
291	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hằng	
292	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuyền	
293	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn An	
294	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn An	
295	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Trường	
296	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Tùng	
297	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Thanh Thảo	NCS kết thúc
298	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Linh	
299	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	
300	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Quỳnh	
301	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Linh	
302	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
303	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hậu	
304	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hương	
305	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL_HV_Cao học NN	Davanhdone Xaiyaphet	
306	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Anh Tuấn	
307	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
308	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Sương	
309	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
310	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hoàn	
311	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Liên	
312	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lù Thị Thanh Thảo	
313	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Văn	
314	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phúc Chiến	

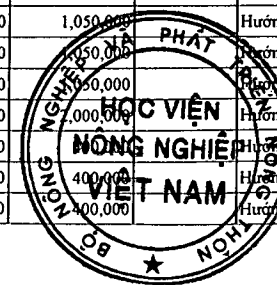


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
315	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Mai Hương	
316	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Trung Thông	
317	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Mai Hương	
318	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương	
319	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hòa	
320	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vô Thế Hiền	
321	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thu Huyền	
322	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kiều Trang	
323	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Hồng	
324	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
325	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều	
326	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Ma Thị Duyệt	
327	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Văn Hòa	
328	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thín	
329	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Sit Phetmivanh	
330	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Thiện	
331	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
332	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hưng	
333	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Văn Anh	
334	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Công	
335	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hoa	
336	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Kỳ	
337	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Văn Hòa	
338	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lưu Thị Trang	
339	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Anouluk Souphida	
340	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Khamla Thamavong	
341	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Touy Noymany	
342	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Văn Huy	
343	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Khánh	
344	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tuấn Anh	
345	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Huy Thọ	
346	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thu Huyền	
347	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
348	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Anouluk Souphida	
349	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Somlith Phonesavath	
350	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
351	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Đạt	
352	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Dương	
353	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Tiến Hiếu	
354	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài	

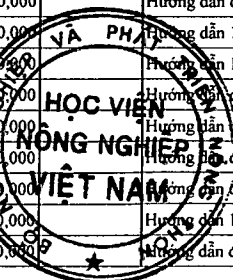
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
355	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiếu Đình Tuấn	
356	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Nam	
357	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Minh	
358	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Phương	
359	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cần Việt Anh	
360	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Hiếu	
361	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Trường	
362	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Sit Phetmivanh	
363	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
364	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Anh Tuấn	
365	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
366	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thùy Linh	
367	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Huyền Trang	
368	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Quân	
369	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Đức Trung	
370	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đạt	
371	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nhung	
372	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thắng	
373	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bích Phương	
374	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cảnh Hiếu	
375	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
376	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
377	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Đình Trúc	
378	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tú Anh	
379	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khanh	
380	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tú Anh	
381	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
382	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngân	
383	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Đạo	
384	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
385	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Trường	
386	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Hoa	
387	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Nguyệt	
388	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Trung	
389	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Văn	
390	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuấn	
391	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Đức	
392	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Hùng	
393	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Định	
394	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	



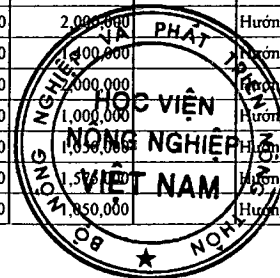
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
395	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hải	
396	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Nam	
397	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
398	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hà Dương	
399	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Đức	
400	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hào	
401	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Cao Hưng	
402	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Trường	
403	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Bích	
404	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Nam	
405	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
406	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Cán	
407	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sung Mai	
408	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lệ Quyên	
409	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thủy	
410	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Hôn	
411	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
412	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Bình	
413	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
414	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Công Chức	
415	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh	
416	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
417	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Trung	
418	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nga	
419	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Bảo	
420	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Tâm	
421	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Mạnh Hùng	
422	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
423	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Linh	
424	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Ly	
425	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
426	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Hương	
427	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Linh	
428	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Dung	
429	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huế	
430	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Hoàng Huyền	
431	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Hà	
432	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
433	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Linh	
434	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Ly	



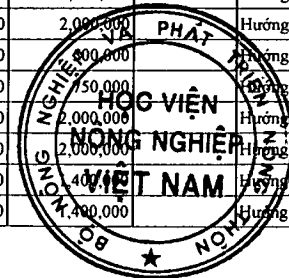
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
435	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
436	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
437	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
438	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khắc Trường	
439	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Trung	
440	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Thành	
441	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
442	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh	
443	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thường	
444	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hiền	
445	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Dương Văn Cường	
446	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Lành	
447	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Ngọc Hà	
448	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hải	
449	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Quyết	
450	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
451	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Sơn	
452	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài	
453	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Trung	
454	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Trọng	
455	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Vũ	
456	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
457	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Trung	
458	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vân Thị Chiêu	
459	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hải	
460	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Thanh Thảo	
461	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thanh	
462	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Thượng	
463	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Tiến	
464	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Văn Trọng	
465	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Nga	
466	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phú Tuyền	
467	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Dương Văn Cường	
468	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Somlith Phonesavath	
469	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thiện	
470	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Huy Hoàng	
471	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quý Đôn	
472	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Minh	
473	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thăng Phương	NCS kết thúc
474	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Minh Đạt	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
475	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Nam	
476	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Quốc Đạt	
477	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hạnh	
478	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Vũ Thuận	
479	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Kim Oanh	
480	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Phong	
481	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Trung	
482	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quân	
483	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tấn Thắng	
484	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Bá Mạnh	
485	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Thắng	
486	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Minh	
487	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Tiên	
488	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Hà	
489	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hồng Hạnh	
490	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Thế	
491	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Quốc Trí	
492	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Tô Như	
493	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Giang	
494	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Tài nguyên nước	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Gia Hải	
495	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Việt Phong	
496	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Gia Hải	
497	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Khánh	
498	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng An	
499	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Mai Thị Quỳnh Trang	
500	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Linh	
501	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Lâm	
502	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Thành	
503	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Xuân Kiên	
504	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Đức Tùng	
505	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Ngọc Anh	
506	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	NUN Vearakboth	
507	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Duy Thịnh	
508	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Chương	
509	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Minh Thúy	
510	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Việt Anh	
511	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Tâm	
512	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thắng	
513	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chim Sophorl	
514	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ thị Bình	



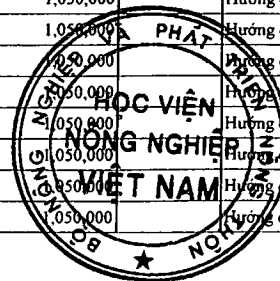
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
515	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Linh Chi	
516	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn bảo Ngọc	
517	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lương	
518	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hương Ly	
519	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Thị ánh	
520	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Văn Luân	
521	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Lan Anh	
522	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Hoàng	
523	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
524	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Trang	
525	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL_ĐH người NN	THET Bunthouch	
526	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Quang Bằng	
527	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Trần Lợi	
528	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Như Thuận	
529	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
530	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ấu Thị Thảo	
531	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Võ Mai Lan	
532	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Đình Thanh	
533	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đổng Quang Quế	
534	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Quang Trung	
535	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Nhất	
536	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Trần Linh	
537	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoàng Hải	
538	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hải Hà	
539	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huệ	
540	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Hà	
541	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Hưng	
542	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thanh Thủy	
543	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh Tuyết	
544	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Thanh Mừng	
545	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Văn Hiến	
546	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	
547	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doanh Thê Phúc	
548	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đình Thành	
549	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huệ	
550	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Tuấn Anh	
551	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh	
552	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
553	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thảo Anh	
554	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Chu Văn Anh	



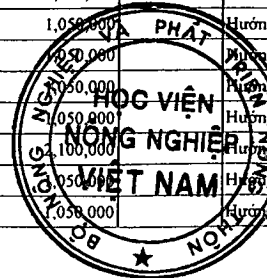
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
555	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà Phương	
556	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Mai	
557	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Loan	
558	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trương Thu Loan	
559	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Quyên	
560	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc Phong	
561	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trường Sơn	
562	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Lan	
563	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lộc Văn Chính	
564	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Hiền	
565	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hiệu	
566	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Lan Nhi	
567	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Thông	
568	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Phương Hoa	
569	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Trung	
570	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
571	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trường Sơn	
572	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vì Đức Luyện	
573	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thị Lan	
574	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hà Thu	
575	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Diệu Linh	
576	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Tý	
577	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Việt Trung	
578	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Đào	
579	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đạo	
580	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Phương	
581	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Mai	
582	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Lệ	
583	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nhân	
584	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thủy Quỳnh	
585	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Khuất Thị Thu	
586	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh	
587	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Huyền	
588	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Khánh Duy	
589	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Chính	
590	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
591	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Phương Liên	
592	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Khải	
593	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	
594	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
595	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trung Kiên	
596	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hiền Minh	
597	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Thái	
598	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Việt Thắng	
599	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Tuấn Anh	
600	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quang Dũng	
601	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Duy Đăng	
602	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Đình Hoàn	
603	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Phương	
604	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
605	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
606	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Tuấn	
607	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh	
608	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hiếu	
609	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Định	
610	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Duy Đăng	
611	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Đình Hoàn	
612	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Phương	
613	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
614	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Văn Nam	
615	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Đình Tuấn	
616	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nam	
617	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Tiếp	
618	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
619	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Trọng Phước	
620	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Trọng Phước	
621	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thanh Sơn	
622	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Lan	
623	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Xuân Phương	
624	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thanh Sơn	
625	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đại	
626	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Thịnh	
627	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Chính	
628	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
629	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn ánh	
630	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Kim Cường	
631	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hữu Đạt	
632	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
633	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Tú	
634	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Vinh	

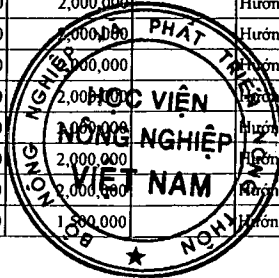
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
635	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Hội	
636	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Quyền	
637	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Quyết	
638	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Quân	
639	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Lương	
640	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Nam	
641	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Sơn	
642	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Bá Hải	
643	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thông	
644	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Hiền	
645	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Kiên	
646	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
647	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quân	
648	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Vân	
649	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Nam	
650	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Phi	
651	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Văn Quý	
652	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lộc	
653	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thắng	
654	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tài	
655	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành	
656	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Ngọc	
657	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Phương	
658	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Sùng	
659	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Thanh Lâm	
660	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Thịnh	
661	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Quyết	
662	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Thành	
663	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đăng	
664	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nhi	
665	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cảnh	
666	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	
667	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thế Võ Cường	
668	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Duy	
669	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Duy	
670	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Sang	
671	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Văn Lành	
672	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Trí	
673	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Dũng	
674	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nhât	



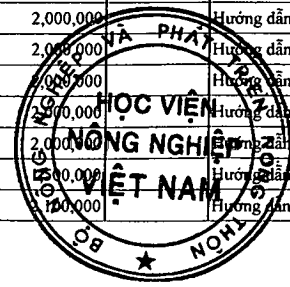
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
675	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Văn Việt	
676	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Quảng	
677	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tài	
678	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Linh	
679	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tường	
680	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Huy	
681	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Lợi	
682	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phi Hoàng	
683	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Khoa	
684	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thế	
685	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Đức	
686	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Nam	
687	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Thắng	
688	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Anh Vũ	
689	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hải	
690	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Hiền	
691	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Tuyền	
692	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Đạt	
693	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Hùng	
694	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Diệu Hương	
695	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Lương	
696	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tú	
697	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Hải Dân	
698	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hà	
699	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hoàng Chương	
700	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Minh Tuấn	
701	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thanh Sơn	
702	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
703	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Mạnh Tiến	
704	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
705	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
706	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đình Chiến	
707	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương	
708	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trung	
709	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
710	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Anh	
711	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Trâm	
712	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Tuấn Tùng	
713	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
714	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Mỹ Dung	



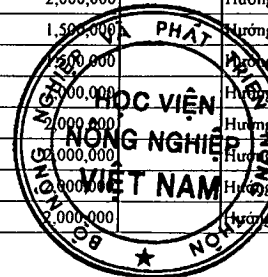
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
715	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	
716	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tạ Quốc Anh	
717	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL _ĐH người NN	Doung Sokhana .	
718	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Nhật Linh	
719	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Nga	
720	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Mến	
721	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bế Văn Phụng	
722	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Trọng Tường	
723	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Trung Dũng	
724	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đào Quyết Thắng	
725	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Thị Thu Hương	
726	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Mai Thị Thảo	
727	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguy Khắc Chiến	
728	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Hải Đăng	
729	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thu Huyền	
730	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Hồ Thế Nam	
731	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Chí Linh	
732	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Quang Thắng	
733	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Đức Thắng	
734	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập _NCS	Phùng Trần Mỹ Hạnh	
735	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn l _NCS	Bùi Đức Thịnh	NCS kết thúc
736	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Văn Trọng	
737	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Phương Anh	
738	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thị Như	
739	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trương Văn Biên	
740	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Anh Hải	
741	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Socheat Snann .	
742	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Bùi Kim Ngân	
743	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đỗ Thị Kim Anh	
744	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Hoàng Bích Liên	
745	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	
746	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	
747	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vì Thị Thu Hoài	
748	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vương Thủy Vân	
749	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Đình Thi	
750	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
751	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Đình Thắng	
752	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Thị Thơm	
753	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trịnh Thị Thanh Thủy	
754	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập _NCS	Nguyễn Hữu Xuân	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
755	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thế Đạt	
756	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Ngân	
757	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Chiến	
758	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn ăn	
759	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Điệp	
760	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Tuấn Tới	
761	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hoàng	
762	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Mạnh Hiếu	
763	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đình Bình	
764	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	
765	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Dung	
766	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngát	
767	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
768	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Minh	
769	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Đức Tuấn	
770	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chào A Tiến	
771	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Yến	
772	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phùng Thị Văn Anh	
773	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Văn Nam	
774	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Anh	
775	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhài	
776	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Việt	
777	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Tú	
778	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hà Phương	
779	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Văn Toàn	
780	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh Hà	
781	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huyền	
782	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Sỹ Tài	
783	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đức Thắng	
784	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đông	
785	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thanh Hương	
786	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Văn Nhã	
787	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Đức	
788	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huyền	
789	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hà	
790	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Phương Mai	
791	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Thắng	
792	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Thắng	
793	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Nhung	
794	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Phương Thảo	



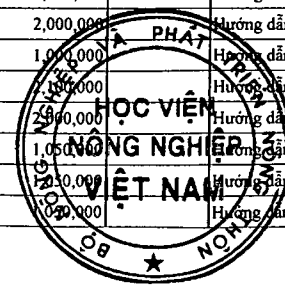
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
795	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương	
796	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tùng Hải	
797	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Hương Mai	
798	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quyền Thị Lan Phương	
799	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Thu Huyền	
800	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Hương	
801	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Ty	
802	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Trọng Tiến Bảo	
803	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Trung	
804	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Thái	
805	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đức	
806	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng Anh	
807	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Văn Điệp	
808	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thủy	
809	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hoan	
810	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Trung Thành	
811	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huyền Mai	
812	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Huy Hiệu	
813	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trí	
814	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Mạnh Linh	
815	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Duy Anh	
816	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Đức	
817	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hòa	
818	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hải	
819	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thanh Sơn	
820	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Trung Thảo	
821	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Lanh	
822	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Quốc Cường	
823	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Xa Thị Mơ	
824	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	
825	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đường Minh Tú	
826	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Chi	
827	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Hà	
828	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Lương	
829	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
830	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Hoài Anh	
831	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Minh Đức	
832	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
833	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Thu Huyền	
834	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Tùng	



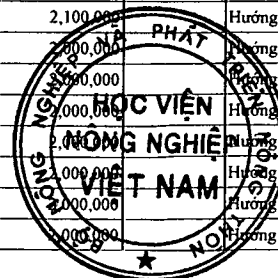
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
835	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Ngọc Thành	
836	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tiến	
837	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thùy Linh	
838	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Thu Hằng	
839	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hường	
840	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Dũng	
841	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
842	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
843	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
844	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Nhung	
845	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Thị Minh Hồng	
846	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Diệp	
847	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
848	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Tuấn	
849	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Dung	
850	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Thường Diệu	
851	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đán	
852	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Hùng	
853	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lộc Văn Tuấn	
854	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài Thương	
855	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Hiền	
856	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Hoài	
857	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoan	
858	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
859	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc ánh	
860	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hoàng	
861	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Bích Ngọc	
862	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Lê Nhật Anh	
863	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhật Lệ	
864	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Huân	
865	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Long	
866	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hoa	
867	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Mai Phương	
868	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Văn Minh	
869	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Linh Duy Tùng	
870	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Vân	
871	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Tùng	
872	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
873	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Hải Long	
874	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	



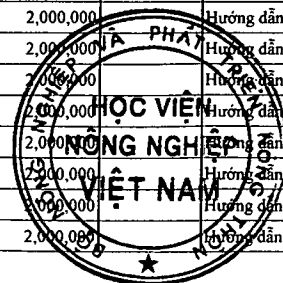
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
875	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Trang	
876	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phan Tùng	
877	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đậu Văn Thành	
878	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lã Chí Hiệp	
879	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Lâm Tùng	
880	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
881	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nga	
882	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn ý	
883	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Văn Quang	
884	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Văn Công	
885	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Đức Lộc	
886	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Ngọc Anh	
887	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ly Thị ắt	
888	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Bình	
889	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Dũng	
890	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng	
891	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Bích Nhân	
892	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Bình	
893	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quốc Văn	
894	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương	
895	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Ngọc	
896	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Thành	
897	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Quốc Thắng	
898	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
899	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Phơ	
900	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
901	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Dinh	
902	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Hằng	
903	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thanh Hải	
904	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Trường Giang	
905	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Cúc	
906	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
907	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Kiên	
908	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Diệu Linh	
909	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Anh Tú	
910	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Phương Linh	
911	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hữu Thành	
912	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Khánh	
913	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thu Trang	
914	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc	



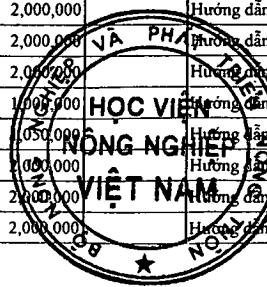
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
915	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
916	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Bích Liên	
917	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
918	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Khánh	
919	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lô Tiến Biểu	
920	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thủy Linh	
921	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
922	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
923	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương	
924	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hào	
925	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Thị Hằng	
926	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thành Nam	
927	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Minh Tuấn	
928	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Trung	
929	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
930	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thế Thuận	
931	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Việt Hưng	
932	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quỳnh Anh	
933	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Trung	
934	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	
935	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Sỹ Nam	
936	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Quân	
937	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Hiệp	
938	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Huyền	
939	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Kiên	
940	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Tiến Vượng	
941	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Đông	
942	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Lan	
943	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Dũng	
944	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chi Linh	
945	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Linh	
946	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Phương	
947	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mạc Thị Anh Văn	
948	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Hải Thắng	
949	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Phú Khánh	
950	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Hiền	
951	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu	
952	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Ban	
953	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hiệu	
954	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Hà	



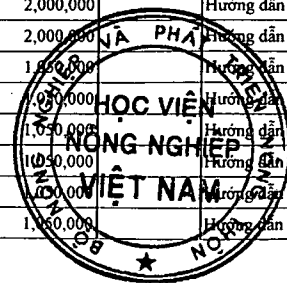
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
955	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Thao	
956	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Dũng	
957	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Hiệu	
958	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Tiến Phong	
959	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
960	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Anh	
961	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích	
962	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Kim Hoàng	
963	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bá Chiến	
964	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoài Anh	
965	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tuấn Anh	
966	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tông Văn Đạt	
967	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Sỹ Hùng	
968	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Hằng	
969	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Giang	
970	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Việt Hà	
971	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Đức Long	
972	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Đức Ninh	
973	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Minh Phúc	
974	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hòa	
975	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
976	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hoa	
977	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Lê Huy	
978	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Công Toàn	
979	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Cường	
980	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	
981	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Tam	
982	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Uon Sokmoly	
983	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Việt Hà	
984	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Diệp Hải	
985	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
986	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hải Yến	
987	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	La Duy Thanh	
988	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Tùng	
989	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị ánh Hồng	
990	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
991	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Giảng Quảng Cường	
992	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Dũng	
993	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Hưng	
994	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	



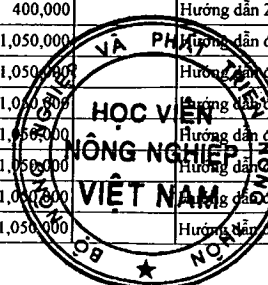
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
995	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Mai Quyền	
996	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thanh Phong	
997	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
998	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Phương Thảo	
999	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Ngọc Hiếu	
1000	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
1001	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hưng	
1002	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quỳnh Thi	
1003	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	
1004	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Quân	
1005	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Trung Hiếu	
1006	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
1007	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Dương	
1008	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Duy	
1009	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Tuyền	
1010	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Mạnh Quân	
1011	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Huy	
1012	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Vỹ	
1013	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Phương Nhung	
1014	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Chang	
1015	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tạo	
1016	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đinh Cao Khuê	
1017	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Mai Chi	
1018	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chính	
1019	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Đăng	
1020	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Long	
1021	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thoa	
1022	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Quỳnh Anh	
1023	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bích Chi	
1024	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Dương	
1025	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thanh Nhân	
1026	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thủy Linh	
1027	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Anh Tuấn	
1028	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thắng	
1029	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đức Minh	
1030	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đông Thanh Mai	
1031	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Phương	
1032	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Anh	
1033	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trần Thu	
1034	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Minh	



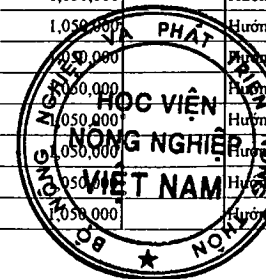
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1035	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Huân	
1036	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Đình	
1037	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Đăng Thuận	
1038	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Giáp Bằng	
1039	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Dương	
1040	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Tuấn Sơn	
1041	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Dũng	
1042	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang	
1043	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hoa	
1044	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạ Lan	
1045	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lư Bích Liên	
1046	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Loan	
1047	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Ly	
1048	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thoa	
1049	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vương Thị Thu Hương	
1050	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Huyền	
1051	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Nam	
1052	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Đình Minh Sang	
1053	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Vinh	
1054	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khắc Tuấn	
1055	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
1056	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Quý	
1057	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Chiến	
1058	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thế Hùng	
1059	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hà	
1060	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Hồ	
1061	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Đức Hải	
1062	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Chiến Thắng	
1063	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Sơn Hà	
1064	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Thùy	
1065	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Hương	
1066	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết Lan	
1067	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thục	
1068	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thảo Nguyên	
1069	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoa	
1070	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đàm Anh Tú	
1071	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Thanh Phượng	
1072	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Quân	
1073	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn	
1074	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Thanh Lam	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1075	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quảng Văn Quyết	
1076	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Phương	
1077	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Linh	
1078	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nguyễn Minh Quyết	
1079	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Minh Hiếu	
1080	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sầm Thị Kiều Nga	
1081	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1082	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Anh Đức	
1083	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Thanh	
1084	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Đức	
1085	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Ngọc Quỳnh	
1086	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thái Hà	
1087	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1088	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
1089	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Mai Phương	
1090	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền	
1091	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
1092	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Lan	
1093	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Như Quỳnh	
1094	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thủy Trang	
1095	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Mạnh Linh	
1096	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Định	
1097	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
1098	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Hồng Huế	
1099	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
1100	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Hương	
1101	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Bích Ngọc	
1102	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hà	
1103	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Dự	
1104	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Yên	
1105	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Thủy	
1106	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Thủy	
1107	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lộc Minh Đức	
1108	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Diên	
1109	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Dung	
1110	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Hiệp	
1111	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hòa	
1112	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Lam	
1113	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích Ngọc	
1114	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Hương	



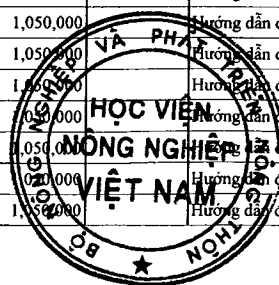
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1115	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Lan	
1116	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dung	
1117	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Công Minh	
1118	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Oanh	
1119	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1120	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thu Thủy	
1121	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoa	
1122	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hà	
1123	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
1124	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Trần Tiến	
1125	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Tươi	
1126	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Duyên	
1127	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Hạnh	
1128	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
1129	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Dịu	
1130	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Hùng	
1131	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	
1132	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
1133	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Kiên	
1134	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Liên	
1135	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Phương	
1136	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoài Thu	
1137	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Kiều	
1138	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhân	
1139	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hương Quỳnh	
1140	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh	
1141	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy	
1142	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Huyền Trang	
1143	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Thu Uyên	
1144	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Uyên	
1145	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huệ	
1146	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Văn Hải	
1147	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thanh Tịnh	
1148	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Luyện	
1149	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thanh Sơn	
1150	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Mai	
1151	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Kiều Dung	
1152	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quách Thị Ngân	
1153	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Vân	
1154	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thu Trang	



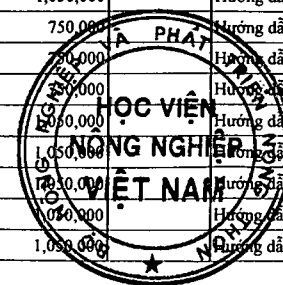
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1155	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
1156	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Hào	
1157	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Khánh Linh	
1158	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thơ	
1159	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thế Cường	
1160	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Huệ	
1161	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Bích Hòa	
1162	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương Thanh	
1163	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
1164	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đình Diệm	
1165	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Mai Xuân Đại	
1166	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Linh	
1167	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Linh	
1168	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo Khuyên	
1169	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Minh	
1170	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đại Dương	
1171	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thủy Linh	
1172	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh	
1173	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Diệm	
1174	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu	
1175	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Liên	
1176	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Nam	
1177	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Trang	
1178	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Việt Trinh	
1179	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nga	
1180	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
1181	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thảo	
1182	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuyến	
1183	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Vân	
1184	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
1185	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lệ Thủy	
1186	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1187	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà Giang	
1188	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng	
1189	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Mai Phương	
1190	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
1191	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
1192	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Tuấn Anh	
1193	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
1194	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	



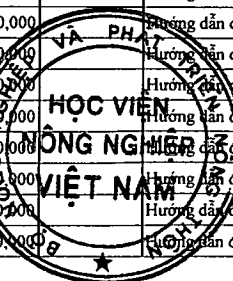
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1195	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Hoài	
1196	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nhật Linh	
1197	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết Mai	
1198	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
1199	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tươi	
1200	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuyên	
1201	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Kim Yến	
1202	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Ngân	
1203	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1204	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Nga	
1205	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Ngân	
1206	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tuấn Anh	
1207	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Latsakone Vorachak	
1208	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
1209	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1210	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài	
1211	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Trang	
1212	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
1213	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
1214	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đạt	
1215	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Thị Huế	
1216	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
1217	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thủy Dung	
1218	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng Anh	
1219	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Lan	
1220	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Nga	
1221	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Thủy	
1222	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trang	
1223	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Trinh	
1224	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
1225	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Lam	
1226	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Hồng	
1227	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tân	
1228	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tào Tú Anh	
1229	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
1230	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
1231	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Anh	
1232	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Chang	
1233	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Đào	
1234	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	



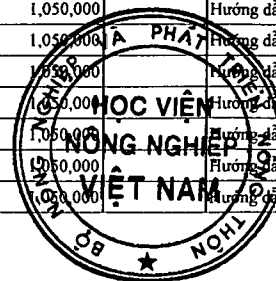
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1235	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy Linh	
1236	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhân	
1237	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Là	
1238	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tâm Trang	
1239	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Rân Thị Tâm	
1240	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị La	
1241	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	
1242	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hồng Diệp	
1243	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoàng Lan	
1244	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Trường Lợi	
1245	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1246	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Nhân	
1247	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
1248	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Ngọc ánh	
1249	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trọng Dũng	
1250	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Văn Anh	
1251	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ	
1252	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1253	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
1254	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	
1255	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Kim Phượng	
1256	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
1257	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Hương	
1258	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Ngọc	
1259	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Thị Nhung	
1260	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1261	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
1262	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Hương	
1263	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Nhung	
1264	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Thành	
1265	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
1266	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Sáng	
1267	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Thanh Long	
1268	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Phát Từ	
1269	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Văn Thành	
1270	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Viết Tuấn	
1271	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thắm	
1272	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Thạch	
1273	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1274	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	



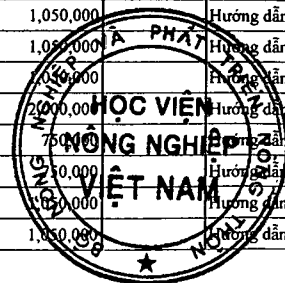
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1275	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Thủy	
1276	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trương Thế Sự	
1277	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhâm Thị Phương Linh	
1278	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Tùng	
1279	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai	
1280	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đình Giáp	
1281	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Quỳnh	
1282	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Thảo	
1283	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Nam	
1284	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Triều	
1285	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Tươi	
1286	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hương	
1287	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Đình Lương	
1288	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vàng Thị Lệ	
1289	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Đình Nam	
1290	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huê	
1291	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Long	
1292	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thúy Hằng	
1293	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Huyền	
1294	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
1295	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Mai	
1296	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lệ	
1297	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nụ	
1298	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trung Hiếu	
1299	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
1300	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoa	
1301	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Nam Trung	
1302	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1303	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vinh	
1304	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Phương	
1305	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Anh	
1306	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Quỳnh	
1307	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thu Thủy	
1308	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Đô	
1309	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Ngọc	
1310	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
1311	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Châu	
1312	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Đức	
1313	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Minh Hiếu	
1314	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huyền	



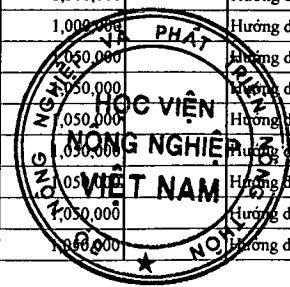
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1315	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Minh Huyền	
1316	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
1317	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Bắc	
1318	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Đức Hiếu	
1319	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Hà	
1320	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Mạnh Hùng	
1321	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Huyền	
1322	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Lành	
1323	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bé Loan	
1324	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Đức Ngọc Huyền	
1325	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Hương	
1326	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Danh Quỳnh	
1327	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lương Trần Thị Thảo	
1328	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hà	
1329	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hồng Hà	
1330	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Thị Bích Diệp	
1331	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1332	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
1333	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thanh Hương	
1334	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Lộc	
1335	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trang	
1336	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hường	
1337	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Đức Hường	
1338	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
1339	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quân	
1340	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
1341	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thương	
1342	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Mạnh Tiến	
1343	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Sơn	
1344	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Viết Khải	
1345	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lương Đức Trọn	
1346	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hồng Ngọc	
1347	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Uyên	
1348	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh	
1349	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tú	
1350	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương	
1351	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà	
1352	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền	
1353	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thủy	
1354	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễm	



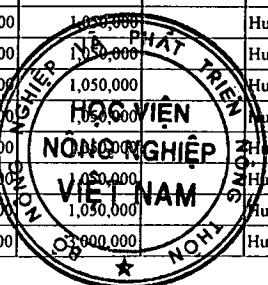
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1355	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đặng Ngọc Tuấn Anh	
1356	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Doãn Yên	
1357	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Hòa	
1358	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thành	
1359	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Nghĩa	
1360	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Huệ	
1361	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hương	
1362	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Lai	
1363	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Quyền	
1364	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
1365	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Trang	
1366	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1367	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Quân	
1368	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
1369	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Hoa	
1370	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Giang	
1371	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Lan	
1372	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tú	
1373	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa Mỹ	
1374	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
1375	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Công	
1376	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Nam	
1377	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cần Đức Anh	
1378	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hòa	
1379	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
1380	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Quỳnh	
1381	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Ân	
1382	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Diên	
1383	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng	
1384	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sinh	
1385	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Dũng	
1386	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thu Hiền	
1387	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
1388	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1389	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1390	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thủy Hằng	
1391	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lương Hải Thuần	
1392	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Ngọc Linh	
1393	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Giang	
1394	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt	



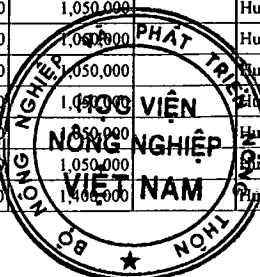
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1395	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Văn Quang	
1396	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân	
1397	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
1398	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang	
1399	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Quý Thành Đạt	
1400	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trà Giang	
1401	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngô Hải Yến	
1402	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sơn	
1403	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Trang	
1404	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
1405	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan Anh	
1406	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1407	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khải	
1408	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Công Diệp	
1409	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Đình Quy	
1410	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Thị Chiêu Dương	
1411	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Châu Tuấn	
1412	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Cường	
1413	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Hải Dương	
1414	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khánh Linh	
1415	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Giang	
1416	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hằng	
1417	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Dương	
1418	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hằng	
1419	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Minh	
1420	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Viết Nam	
1421	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma A Seng	
1422	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Huỳnh Quang	
1423	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Việt	
1424	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Dy Rithypong .	
1425	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Trọng Đạt	
1426	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
1427	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thanh	
1428	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Tấn	
1429	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Luyện Ngọc ánh	
1430	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kim Chi	
1431	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chinh	
1432	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Anh	
1433	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1434	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hà	



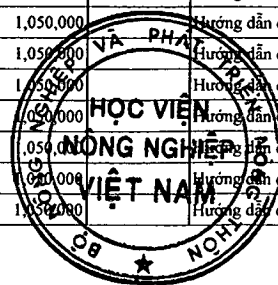
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1435	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hồng	
1436	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh	
1437	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ	
1438	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Phương	
1439	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Vương Lâm	
1440	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Lưu	
1441	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Thuận	
1442	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hậu	
1443	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Thị Lý	
1444	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Văn Quốc	
1445	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hương	
1446	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1447	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Khuyên	
1448	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh	
1449	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Cúc	
1450	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Quang Huy	
1451	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Văn Tiến Dũng	
1452	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trọng Đức	
1453	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Khuê	
1454	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
1455	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Thảo	
1456	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Sơn Hà	
1457	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Văn Tuyền	
1458	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Quỳnh Trang	
1459	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Văn Tuấn	
1460	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Quang Trường	
1461	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
1462	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huy Minh	
1463	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thảo	
1464	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1465	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuận	
1466	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền	
1467	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Huyền	
1468	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Luyến	
1469	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Bích	
1470	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
1471	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hải Yến	
1472	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
1473	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Huyền	
1474	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL_HV_Cao học NN	Sangvian Chanthavong	



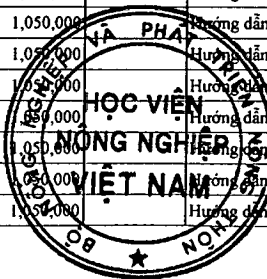
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1475	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Phanomsone Kongkeo	
1476	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đặng Thị Hồng	
1477	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mạnh Cường	
1478	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Thu Uyên	
1479	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Điệp	
1480	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
1481	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Tĩnh Tâm	
1482	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Liên Thảo	
1483	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan	
1484	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
1485	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tĩnh	
1486	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Anh	
1487	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Hiếu	
1488	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoa	
1489	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nông Thị Thu Hằng	
1490	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thoa	
1491	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tron	
1492	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hoàng	
1493	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tùng Lâm	
1494	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thủy Hiền	
1495	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hoa	
1496	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
1497	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Sơn	
1498	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hà Nam	
1499	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
1500	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thảo Ly	
1501	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Hương	
1502	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Thương	
1503	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trịnh Ngọc Khánh	
1504	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
1505	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Linh	
1506	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Thủy Dung	
1507	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Nhân	
1508	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Diên	
1509	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Ngoan	
1510	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mã Thị Lan Anh	
1511	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Hằng	
1512	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Thảo	
1513	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Xuân	
1514	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nông Thị Thu Hằng	



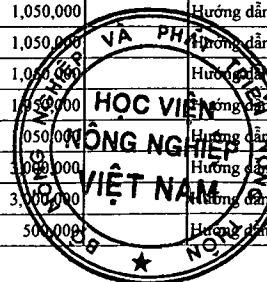
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1515	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1516	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Sơn Tùng	
1517	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trọng Chính	
1518	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Ngọc Tuyên Dương	
1519	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
1520	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Tú	
1521	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Chăm	
1522	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
1523	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hồng Mạnh	
1524	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Khắc Chiến	
1525	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Thị Phương	
1526	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Quang	
1527	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chi Khai	
1528	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hữu Mạnh	
1529	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kim Vũ	
1530	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công An	
1531	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Văn Anh	
1532	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lưu	
1533	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Yến	
1534	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Cao Nguyễn Thông	
1535	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ánh Tuyết	
1536	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Đăng Địch	
1537	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
1538	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Chi	
1539	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngân	
1540	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
1541	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Liên	
1542	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tiên	
1543	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lành	
1544	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Tài	
1545	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đài Trang	
1546	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Lan Hương	
1547	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Xiêm	
1548	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lan Mỹ	
1549	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Ngọc Bách	
1550	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Liên	
1551	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nam	
1552	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Dinh	
1553	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khuyên	
1554	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vân Thị Trang	



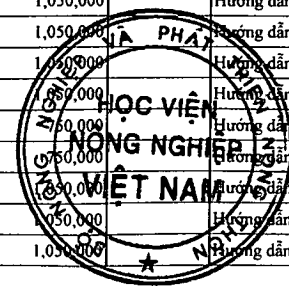
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1555	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Diệp Anh	
1556	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Văn Đức	
1557	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Hữu Ân	
1558	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Sỹ Văn	
1559	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nhâm Văn Khánh	
1560	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Thắng	
1561	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Quyết	
1562	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
1563	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ninh	
1564	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1565	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Liên	
1566	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Nam	
1567	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Duy	
1568	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đạt	
1569	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Đức	
1570	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Thị Thủy	
1571	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đào Đoàn Trang	
1572	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hân	
1573	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hiền	
1574	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
1575	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Hùng	
1576	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hòa	
1577	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Văn Anh	
1578	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh	
1579	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Chính	
1580	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Duyên	
1581	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Tình	
1582	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Khánh	
1583	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Thái	
1584	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt	
1585	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1586	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Trường	
1587	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thảo	
1588	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Long	
1589	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Trang	
1590	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Kim Dung	
1591	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ninh	
1592	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
1593	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thơm	
1594	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	



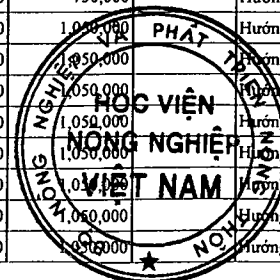
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1595	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thanh Phong	
1596	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh	
1597	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đào Đoàn Trang	
1598	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Thị Nhung	
1599	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phan Văn Việt	
1600	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Duy	
1601	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hạnh	
1602	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hoàn	
1603	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Xuyên	
1604	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Cẩm Vân	
1605	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tố Uyên	
1606	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
1607	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Chính	
1608	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đăng	
1609	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Hiếu	
1610	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1611	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Kim Chung	
1612	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đinh Xuân Vi	
1613	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Huy	
1614	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh	
1615	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
1616	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hải	
1617	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trung Hiếu	
1618	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Oanh	
1619	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Trung	
1620	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
1621	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thu Hằng	
1622	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1623	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thường	
1624	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
1625	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1626	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngà	
1627	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hồng Nhung	
1628	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tiến	
1629	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Trang	
1630	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
1631	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Linh	
1632	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Souksavanh Sisamouth	
1633	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Kouldkieng Vilayvong	
1634	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vô Văn Hải	



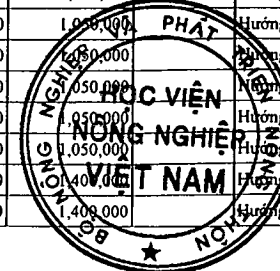
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1635	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Phục Hưng	NCS kết thúc
1636	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Thủy Hằng	
1637	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trịnh Ngọc Tuấn	
1638	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Mạnh	
1639	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Thu Huyền	
1640	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1641	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Thị Loan	
1642	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thi	
1643	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bộ	
1644	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1645	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thu Liên	
1646	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Lực	
1647	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Sỹ	
1648	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hương Giang	
1649	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Quang Trùng	
1650	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Sỹ Dương	
1651	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Thủy Dung	
1652	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngân	
1653	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Thái	
1654	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà	
1655	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quỳnh Ly	
1656	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Thủy	
1657	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
1658	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000		Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Khamla Duangvichit	
1659	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Phongsavath Saykoson	
1660	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trịnh Công Sơn	
1661	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Như Tường	
1662	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huỳnh Đức	
1663	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền Trang	
1664	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Hằng	
1665	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Huyền	
1666	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mến	
1667	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nguyệt	
1668	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Thanh	
1669	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thắm	
1670	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Ngô Xuân Tiến	
1671	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Xuân Trường	
1672	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Tiến	
1673	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Duy	
1674	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	



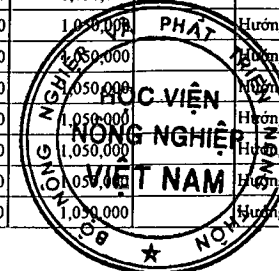
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1675	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhu	
1676	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tiến	
1677	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Trang	
1678	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nga	
1679	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hằng	
1680	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Như Quỳnh	
1681	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Giang Trung Sơn	
1682	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Quốc Huy	
1683	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hạnh	
1684	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Định	
1685	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
1686	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Dung	
1687	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
1688	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Mai	
1689	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Oanh	
1690	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
1691	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hưng	
1692	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thư	
1693	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Xuân Huỳnh	
1694	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn 1_HV_Cao học NN	Khamla Duangvichit	
1695	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kim Anh	
1696	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1697	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hằng	
1698	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1699	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1700	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
1701	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Hạnh	
1702	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
1703	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy	
1704	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lâm	
1705	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Quốc Đạt	
1706	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Quang Huy	
1707	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	
1708	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chung	
1709	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
1710	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Uyên	
1711	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1712	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Sinh	
1713	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hà	
1714	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Trinh	



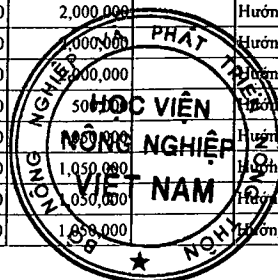
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1715	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Hồng Vinh	
1716	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang	
1717	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hải Yến	
1718	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đông Thị Kiều Trinh	
1719	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
1720	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Dung	
1721	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Oanh	
1722	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
1723	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1724	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hạnh	
1725	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Kham Ning Bun Pha Xay	
1726	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Phúc Hưng	NCS kết thúc
1727	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Tinh	
1728	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Duy	
1729	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1730	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Tuấn	
1731	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
1732	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dịu	
1733	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hiếu	
1734	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan	
1735	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Trang	
1736	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1737	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thương Thương	
1738	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
1739	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL_DH người NN	Sengaloun Takounsouvanh .	
1740	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thu	
1741	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Xuân Huỳnh	
1742	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Bá Hùng	
1743	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Luyện	
1744	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
1745	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1746	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng	
1747	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
1748	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoài Thương	
1749	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	
1750	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Huyền	
1751	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Minh	
1752	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Sơn	
1753	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Văn Anh	
1754	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	



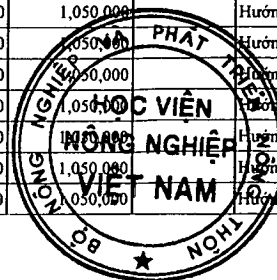
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1755	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vô Văn Hải	
1756	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Quốc Việt	NCS kết thúc
1757	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Hữu Vinh	
1758	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Thị Hồng	
1759	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Diệu Hằng	
1760	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trọng Nam	
1761	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nam	
1762	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai Quyên	
1763	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Sang	
1764	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Trung	
1765	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiên Hoàng	
1766	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Phương	
1767	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1768	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Vân Anh	
1769	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Xengphavone Khonemany	
1770	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Tiến Linh	
1771	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thành Long	
1772	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Ngô Đức Bài	
1773	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Bích	
1774	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Văn Hồng Đức	
1775	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Việt Kiều	
1776	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Lành	
1777	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long	
1778	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Xuyên	
1779	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Ngân	
1780	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo	
1781	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thế Anh	
1782	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thu Hiền	
1783	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1784	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hai	
1785	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nguyệt Thảo	
1786	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quốc Khánh	
1787	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Bình	
1788	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Long	
1789	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Hải	
1790	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huy Thị Thu Hương	
1791	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Trọng Đại	
1792	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chang	
1793	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huỳnh Thái	
1794	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	



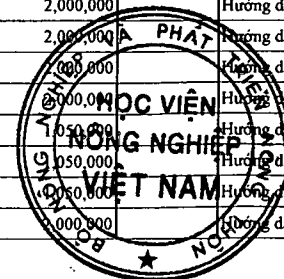
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1795	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Trung	
1796	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Mạnh	
1797	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Quang	
1798	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hoàng Anh	
1799	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Ngọc	
1800	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Anh Tú	
1801	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
1802	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
1803	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mát	
1804	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàng A Xềng	
1805	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hiên	
1806	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Tú	
1807	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Hải	
1808	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1809	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Lan	
1810	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Uyên	
1811	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hải Yến	
1812	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Kiên	
1813	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huệ	
1814	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Hằng	
1815	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Bích Liên	
1816	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tường	
1817	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hoàn	
1818	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Quỳnh	
1819	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Thị Liên	
1820	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hồng Hạnh	
1821	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Phượng	
1822	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
1823	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Liên	
1824	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thành Luân	
1825	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
1826	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Quyền	
1827	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	
1828	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Ngân	
1829	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Quang	
1830	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đinh Cao Khuê	
1831	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
1832	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Kim Oanh	
1833	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Quỳnh Như	
1834	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên	



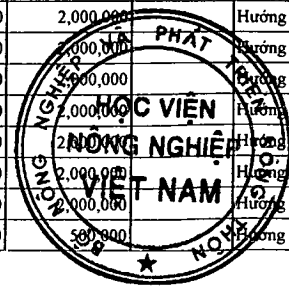
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1835	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mỹ Hào	
1836	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Thu Huyền	
1837	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thủy Loan	
1838	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương	
1839	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Như Đức	
1840	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Hoa	
1841	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Liên	
1842	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Tùng	
1843	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Liên	
1844	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
1845	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Vân	
1846	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Lan	
1847	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhật Lệ	
1848	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huệ	
1849	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hồng Nhung	
1850	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Đại	
1851	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
1852	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Huyền	
1853	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Quý	
1854	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Huyền	
1855	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hoa	
1856	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Phương	
1857	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Tú Anh	
1858	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Châu	
1859	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Việt Dương	
1860	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Ngân	
1861	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thủy	
1862	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Dũng	
1863	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phi Khánh Linh	
1864	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan	
1865	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thương	
1866	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Anh	
1867	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hằng Nga	
1868	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hương Ly	
1869	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lý	
1870	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Huệ	
1871	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thắm	
1872	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1873	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hữu Đại	
1874	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Thanh Giang	



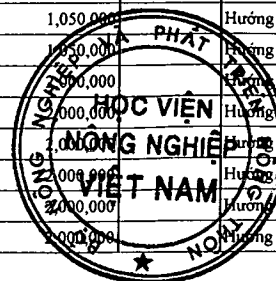
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1875	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Lan	
1876	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Mỹ Hạnh	
1877	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Hải	
1878	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Quỳnh Anh	
1879	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thu Thanh	
1880	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Văn	
1881	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Giang	
1882	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hoài	
1883	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huệ	
1884	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Thảo	
1885	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Dương	
1886	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Kim Oanh	
1887	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Chi Thành	
1888	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Hương	
1889	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bình Minh	
1890	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	
1891	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1892	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Quý	
1893	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1894	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
1895	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
1896	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Xuân Hòa	
1897	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	KIỀU THỊ NGOAN	
1898	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thủy Trang	
1899	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Quang	
1900	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Liên	
1901	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang	
1902	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Quỳnh	
1903	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thái Anh	
1904	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Thủy Hằng	
1905	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Long	
1906	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Thành	
1907	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Anh	
1908	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc Hải	
1909	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Xuân Hoàng Lâm	
1910	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Trang	
1911	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	LÊ THỊ NGỌC HÀ	
1912	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1913	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sáng	
1914	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thanh Thu	



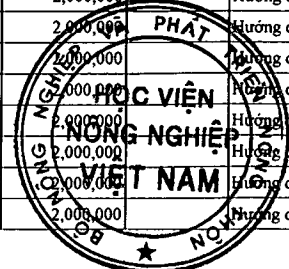
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1915	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Đạt	
1916	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Thu Trang	
1917	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Hồng	
1918	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1919	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1920	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo	
1921	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Quỳnh	
1922	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Thơm	
1923	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Đại	
1924	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Linh	
1925	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Hương	
1926	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1927	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vi	
1928	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà	
1929	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
1930	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1931	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Lê Thư	
1932	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
1933	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Mai	
1934	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Nguyệt	
1935	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Huệ	
1936	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Diễm	
1937	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Linh	
1938	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Thành	
1939	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Tá Tiếp	
1940	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
1941	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thuý Trang	
1942	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thái Sơn	
1943	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Mai Thị Thủy	
1944	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đông Trung Du	
1945	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phụng Hoàng	
1946	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Nhung	
1947	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Ngọc Trường	
1948	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Hồng Giang	
1949	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Mai Hương	
1950	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đăng Đầu	
1951	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Xoa	
1952	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Vĩnh Thịnh	
1953	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Kinh Tuyền	
1954	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	



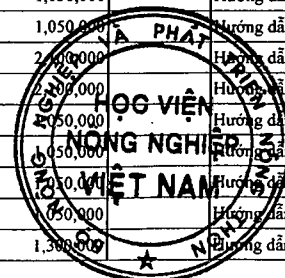
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1955	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vô Thị Khánh Linh	
1956	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hương Mơ	
1957	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đổng Thị Anh Phương	
1958	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hữu Phong	
1959	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
1960	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hường	
1961	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hiền	
1962	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hường	
1963	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thương	
1964	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Kim Trọng	
1965	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thu Hằng	
1966	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Loan	
1967	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phùng Huy Vinh	
1968	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thu Trang	
1969	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hồng Lý	
1970	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Linh	
1971	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1972	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Yến	
1973	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Quang	
1974	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hạnh	
1975	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Oanh	
1976	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh	
1977	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yến	
1978	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Anh	
1979	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Bích	
1980	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Việt	
1981	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Bằng	
1982	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Lan Anh	
1983	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Việt	
1984	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
1985	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Trà My	
1986	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Huê	
1987	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Thị Thanh Tinh	
1988	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Toàn	
1989	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Hương Huyền	
1990	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
1991	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1992	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
1993	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huê	
1994	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thân	



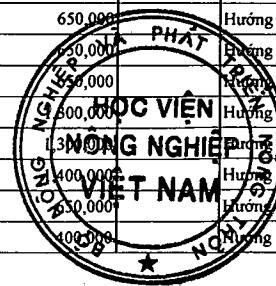
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
1995	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hiếu	
1996	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thế Duy	
1997	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Huyền Trang	
1998	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Võ Thị Khánh Linh	
1999	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thùy Linh	
2000	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Trang	
2001	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Thảo	
2002	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Hồng Phúc	
2003	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Liên	
2004	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Hiếu	
2005	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Nhung	
2006	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
2007	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tiêu Thị Thùy	
2008	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2009	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2010	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Anh Thư	
2011	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Hiền	
2012	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2013	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Châm	
2014	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà My	
2015	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
2016	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Hương Giang	
2017	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thắm	
2018	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
2019	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Phương Thanh	
2020	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Trang	
2021	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Tín	
2022	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi thị lệ	
2023	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
2024	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hiền	
2025	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Ngọc Kỳ	
2026	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Trang	
2027	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thái Hải Anh	
2028	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Hữu Bảo	
2029	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Giang	
2030	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Nhân Quyền	
2031	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Phiến	
2032	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Thơ	
2033	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Thùy Trang	
2034	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huyền	



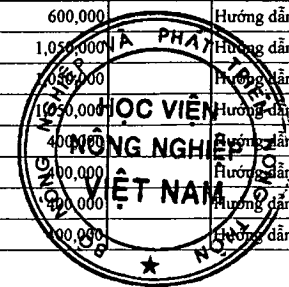
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2035	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Văn	
2036	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Diệp	
2037	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Hoàng Diễm	
2038	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
2039	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà	
2040	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
2041	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Giang	
2042	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoa	
2043	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hạnh Lê	
2044	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Thanh	
2045	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Đàm	
2046	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Hương	
2047	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
2048	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Hương	
2049	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Tuyết Minh	
2050	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà	
2051	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	
2052	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thủy Linh	
2053	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Hiền	
2054	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Giang	
2055	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Linh Chi	
2056	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Quỳnh	
2057	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tú Anh	
2058	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thủy Linh	
2059	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thoa	
2060	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Huyền	
2061	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Cảnh Thành	
2062	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
2063	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thuận Thắng	
2064	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
2065	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Trần Linh Chi	
2066	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Lan Ni	
2067	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phú	
2068	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2069	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Thị Khánh Linh	
2070	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Minh Chi	
2071	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trinh	
2072	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Dung	
2073	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải	
2074	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Thủy	



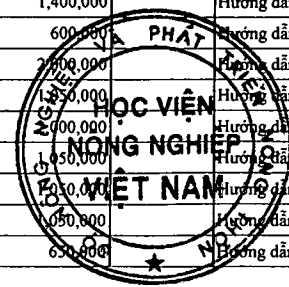
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2075	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bích Diệp	
2076	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Huyền	
2077	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
2078	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Đình Thực	
2079	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Phạm Đức Anh	
2080	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Xuân Cơ	
2081	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Bình	
2082	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lâm Quế	
2083	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Dương	
2084	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Hoa	
2085	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc Nga	
2086	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Liễu	
2087	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Liên	
2088	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Ngân	
2089	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Quyên	
2090	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Lương	
2091	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Kim Thị Văn	
2092	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Lý	
2093	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Văn Dich	
2094	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thanh Tùng	
2095	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Mỹ Duyên	
2096	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Hoài Thương	
2097	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Lợi	
2098	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Hữu Hiền	
2099	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Nhung	
2100	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Thủy	
2101	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngân	
2102	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Ngân	
2103	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huy Hoàng	
2104	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kiều Loan	
2105	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Quyên	
2106	STV12	Đinh Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Thị Như Nụ	
2107	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
2108	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Thị Lan Anh	
2109	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
2110	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Phạm Mai Hương	
2111	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy	
2112	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Hồng Ngọc	
2113	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trà	
2114	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Hoa	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2115	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Mai Phương	
2116	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Ngọc Diệp	
2117	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Minh Thị Hằng	
2118	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Tuấn	
2119	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
2120	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tâm	
2121	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú Anh	
2122	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Diệu Thủy	
2123	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lâm Thương Thương	
2124	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Vui	
2125	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trà	
2126	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2127	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Phương Chi	
2128	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Giang	
2129	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Huyền Trang	
2130	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thủy Tiên	
2131	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
2132	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hoa	
2133	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Thị Thương	
2134	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Trang	
2135	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2136	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Hạnh	
2137	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Loan	
2138	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lưu Thị Trang	
2139	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Diệu Hương	
2140	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thanh Xuân	
2141	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hoa	
2142	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Anh Minh	
2143	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đào Việt An	
2144	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2145	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2146	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Ngát	
2147	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phương Hữu Pha	
2148	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Hồng Lịch	
2149	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh	
2150	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Yến	
2151	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Chí Dân	
2152	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2153	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Văn Tùng	
2154	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Thảo	



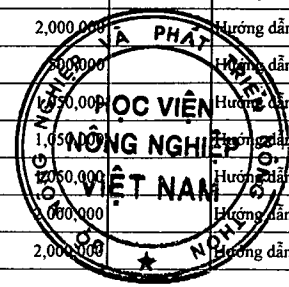
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2155	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Hiền	
2156	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Hồng Huế	
2157	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
2158	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Tú Anh	
2159	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Yến Nhi	
2160	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Qui Đức	
2161	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tinh	
2162	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thủy Dung	
2163	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Đạo	
2164	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thế Chiến	
2165	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Tùng	
2166	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Dương	
2167	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Việt Dũng	
2168	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
2169	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Mỹ Linh	
2170	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thị Huế	
2171	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Mạnh	
2172	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hiếu	
2173	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Lý	
2174	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Trang	
2175	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Phương Hằng	
2176	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Hải Yến	
2177	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Linh	
2178	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương	
2179	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Quang	
2180	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh	
2181	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thiệu	
2182	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2183	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
2184	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Linh Chi	
2185	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Dung	
2186	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vĩ sinh vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Việt Hà	
2187	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vĩ sinh vật	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đặng Việt Dũng	
2188	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Hào	
2189	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hương	
2190	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vĩ sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Thanh Huyền	
2191	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Duy	
2192	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh	
2193	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vĩ sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương	
2194	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lục Chính Hân	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2195	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mai Chi	
2196	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hưng	
2197	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh	
2198	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	
2199	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hưng	
2200	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Vũ Dũng	
2201	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Minh	
2202	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Đức Bảo	
2203	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Chi	
2204	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lục Chính Hân	
2205	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Mai Chi	
2206	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hải	
2207	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Ngọc Mai	
2208	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Duy Anh	
2209	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Anh	
2210	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Nguyệt	
2211	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Xuân Tiến	
2212	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hằng	
2213	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tinh	
2214	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Văn Anh	
2215	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
2216	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Phương Hoa	
2217	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quang Thắng	
2218	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trọng Nghĩa	
2219	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Quỳnh Trang	
2220	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Anh	
2221	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Nguyệt	
2222	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Ngọc Mai	
2223	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Duy Anh	
2224	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Hải Sơn	
2225	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Xuân Tiến	
2226	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Bích Hồng	
2227	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Thùy Trang	
2228	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tăng Thị Kiều Loan	
2229	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huy Nghĩa	
2230	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Xuân Diệu	
2231	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Tiệp	
2232	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Sáng	
2233	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Long	
2234	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đức Quý	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2235	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hà	
2236	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thắng	
2237	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Sơn	
2238	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
2239	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Thành	
2240	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Tô Uyên	
2241	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Tuấn Linh	
2242	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Sơn Dũng	
2243	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiệu	
2244	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Hùng	
2245	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dương	
2246	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Lan	
2247	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Phương	
2248	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thu Huyền	
2249	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy	
2250	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Tiến Đạt	
2251	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hằng	
2252	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
2253	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2254	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh	
2255	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Ngọc Diệp	
2256	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thanh Hương	
2257	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Trúc	
2258	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thúy	
2259	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đức Quyền	
2260	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Hải Ninh	
2261	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Diệu	
2262	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Công Hải	
2263	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Văn Tam	
2264	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Hải	
2265	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Linh	
2266	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trường	
2267	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lâm Quang Quyết	
2268	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quốc Tiếp	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)							
2269	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Hưng	
2270	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Sơn	
2271	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Thủy	
2272	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Huy Bá	
		Tổng cộng				55,942	2,272			55,942	2,272		2,878,025,000	2,878,025,000				

Tổng số tiền 2,874,975,000 đồng
 Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng/.

